

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN PC1  
PCI GROUP  
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

Số: **0762** / CBTT-PC1  
No: **0762** / CBTT-PC1

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023  
Hanoi, April 28<sup>th</sup> 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
To: *The State Securities Commission  
Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/Stock code: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/Head office address: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ *18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

- Địa chỉ giao dịch/Address: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ *583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/Tel.: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: [cbtt@pci.group.vn](mailto:cbtt@pci.group.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2023 / *Separate Financial statements and Consolidated Financial statements for the 1st quarter of 2023.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày

28 /04/2023 tại đường dẫn: <http://pci.group.vn> /*This information was published on the company's website on 28/04/2023, as in the link <http://pci.group.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**LEGAL REPRESENTATIVE**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL DIRECTOR**



**Vũ Anh Dương**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.900.915.265.225</b>	<b>7.913.404.977.944</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.669.779.886.362</b>	<b>2.581.357.801.353</b>
111	1. Tiền		467.744.886.362	477.612.182.175
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.202.035.000.000	2.103.745.619.178
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.077.654.180.446</b>	<b>1.006.095.364.843</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.077.654.180.446	1.006.095.364.843
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.990.464.913.736</b>	<b>3.174.355.680.627</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.912.916.699.575	2.255.159.840.624
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	299.771.989.296	226.419.010.740
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		295.079.539.716	255.092.249.280
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	489.362.257.456	444.700.152.290
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.665.572.307)	(7.015.572.307)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>920.837.925.136</b>	<b>890.118.267.963</b>
141	1. Hàng tồn kho		924.879.924.864	898.534.771.574
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.041.999.728)	(8.416.503.611)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>242.178.359.545</b>	<b>261.477.863.158</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.336.307.442	11.278.376.046
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		229.968.619.671	247.526.165.016
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.873.432.432	2.673.322.096

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.817.039.827.628</b>	<b>13.841.008.540.434</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.966.710.043</b>	<b>8.282.829.500</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.966.710.043	8.282.829.500
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>9.759.420.431.251</b>	<b>9.903.573.955.286</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.467.992.321.760	8.596.232.617.877
222	- Nguyên giá		10.869.795.046.924	10.863.077.105.285
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.401.802.725.164)	(2.266.844.487.408)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		5.444.388.455	5.425.503.234
225	- Nguyên giá		5.791.150.000	5.596.800.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(346.761.545)	(171.296.766)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.285.983.721.036	1.301.915.834.175
228	- Nguyên giá		1.385.960.448.543	1.385.960.448.543
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.976.727.507)	(84.044.614.368)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>264.827.211.437</b>	<b>271.049.265.804</b>
231	- Nguyên giá		681.352.966.331	681.352.966.331
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(416.525.754.894)	(410.303.700.527)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.518.010.364.508</b>	<b>1.375.792.992.689</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.518.010.364.508	1.375.792.992.689
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	5	<b>1.541.820.750.411</b>	<b>1.538.001.129.454</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.540.384.602.701	1.536.564.981.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.385.622.290)	(3.385.622.290)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>723.994.359.978</b>	<b>744.308.367.701</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	439.459.957.139	448.753.359.961
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	39.560.944.220	40.710.658.667
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.310.640.261	3.407.937.257
269	4. Lợi thế thương mại	15	242.662.818.358	251.436.411.816
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>20.717.955.092.853</b>	<b>21.754.413.518.378</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.481.010.757.668</b>	<b>14.581.667.435.007</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.918.369.269.466</b>	<b>5.950.347.915.950</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	997.546.216.785	1.284.961.762.512
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	270.267.270.826	321.766.352.285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	17.866.973.497	102.462.696.442
314	4. Phải trả người lao động		25.645.051.369	52.140.889.355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	326.338.542.159	329.996.545.492
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.382.839.350	1.964.730.577
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	24.585.709.918	19.451.864.183
320	8. Vay ngắn hạn	16	3.113.029.924.809	3.677.264.468.074
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.225.217.217	12.989.719.775
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		131.481.523.536	147.348.887.255
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.562.641.488.202</b>	<b>8.631.319.519.057</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	339.350.104
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	13.866.279.152	11.297.283.088
338	3. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	16	8.218.468.327.303	8.284.189.794.923
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	312.964.641.166	315.982.038.113
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	17.342.240.581	19.511.052.829
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.236.944.335.185</b>	<b>7.172.746.083.371</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>7.236.944.335.185</b>	<b>7.172.746.083.371</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.704.330.020.000	2.704.330.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.704.330.020.000	2.704.330.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		29.026.800.000	29.026.800.000
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	708.285.511
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(127.053.330)	(116.709.425)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		261.148.870.470	261.072.092.951
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		65.418.160.381	65.418.160.381
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.359.041.516.082	1.344.532.665.968
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.344.379.110.929	888.392.277.813
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.662.405.153	456.140.388.155
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.106.261.179.285	2.056.638.211.199
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>20.717.955.092.853</b>	<b>21.754.413.518.378</b>



Phạm Thị Thanh Bình

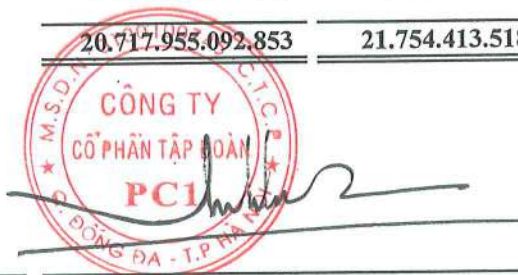
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.505.169.970.816	1.477.928.426.506
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.505.169.970.816	1.477.928.426.506
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.197.509.334.673	1.127.969.301.800
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		307.660.636.143	349.959.124.706
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	64.766.166.369	15.227.935.016
22	7. Chi phí tài chính	28	211.535.612.249	121.079.960.431
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		202.320.956.960	111.543.773.506
24	8. Phần lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		3.819.620.957	6.354.586.599
25	9. Chi phí bán hàng	29	(521.653.247)	5.593.694.314
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	67.475.812.114	49.241.637.723
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.756.652.353	195.626.353.853
31	12 Thu nhập khác	31	226.914.630	759.800.347
32	13 Chi phí khác	32	13.594.294.345	12.473.120.485
40	14 Lợi nhuận/(lỗ) khác		(13.367.379.715)	(11.713.320.138)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.389.272.638	183.913.033.715
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.030.197.694	7.272.506.262
52	17 Chi phí/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(1.867.682.500)	(2.849.943.163)
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		79.226.757.444	179.490.470.616
61	19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.662.405.153	133.030.122.424
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		64.564.352.291	46.460.348.192
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	49	443

Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.389.272.638	183.913.033.715
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		168.472.201.956	156.159.168.877
03	- Các khoản dự phòng		(10.657.818.689)	(940.626.755)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.925.491.143)	6.350.401.494
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(55.765.647.569)	(21.832.319.639)
06	- Chi phí lãi vay		203.488.068.381	111.543.773.506
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		379.000.585.574	435.193.431.197
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		232.552.151.770	90.852.932.852
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.247.856.294)	137.909.701.198
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(311.111.612.799)	(358.480.264.936)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.413.407.644	(28.423.069.686)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(190.702.197.260)	(102.635.301.392)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(78.292.952.434)	(18.002.917.381)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.017.907.875)	(15.671.170.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		593.618.326	140.743.341.427
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(196.525.211.318)	(483.392.844.871)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		849.052.310	503.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(322.187.290.436)	(15.527.154.962)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		209.141.184.397	15.887.906.909
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(700.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.718.646.640	15.465.685.003
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(254.003.618.407)	(1.167.063.407.921)





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 25 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.704.330.020.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 2.704.330.020.000 đồng; tương đương 270.433.002 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh bất động sản, Đầu tư năng lượng và Kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê. thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng.
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Tư vấn đầu tư.
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

+ Công ty con cấp 1

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	Dịch vụ
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ, mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép. mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. Sản xuất và kinh doanh điện năng
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	Quản lý sau đầu tư thủy điện.
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
14	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
15	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	99,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
21	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản. Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
22	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
23	PC1 Global Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	Quản lý bất động sản nhà ở (ngoài hội đồng thành phố), khu dân cư, thương mại và công nghiệp
<b>+ Công ty con cấp 2</b>				
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty Cổ phần Thí nghiệm điện ETIK	Hà Nội	51,00%	Thí nghiệm điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	Xây lắp điện
5	Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp

- Công ty có ba công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

#### a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### b. Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

### 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	44 - 49	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Quyền khai thác khoáng sản	21,5	năm
- Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	22	năm

## 2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

## 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.14. Thuê tài sản

### Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê

### Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

#### 2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

#### 2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc quyết định của Hội đồng quản trị Công ty con về việc chia cổ tức.

## 2.24. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## 2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*c) Ưu đãi thuế*

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1;

Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3;

Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2023 là năm thứ 6 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 7 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4:

Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B;

Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4;

Ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Năm 2020 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(3): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2017 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

Năm 2023 là năm thứ 7 được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4): Dự án đầu tư Thủy điện Mông Ân:

Dự án đầu tư thủy điện Mông Ân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư năng Lượng Miền Bắc được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2020 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 4 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

(5): Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên:

Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên lần lượt thuộc Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2021. Năm 2021 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm từ năm 2022 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(6): Dự án phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng:

Theo Giấy phép Đầu tư số 1091/GP ngày 23 tháng 12 năm 1994 và các bản điều chỉnh Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư nay là Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp cho dự án phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng thuộc Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10%.

*d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác; 10% đối với thu nhập chịu thuế tại Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng.

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 và Trung Thu đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% trong 9 năm kể từ năm 2021;

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3, 3A đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% cho 9 năm kể từ năm 2022;

Đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện còn lại và điện gió được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023.

Đối với Dự án phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng được hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động chính.

## 2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	30.058.522.296	19.306.652.777
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	437.686.364.066	458.305.529.398
- Các khoản tương đương tiền	1.202.035.000.000	2.103.745.619.178
	<b>1.669.779.886.362</b>	<b>2.581.357.801.353</b>

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.077.654.180.446	-	1.006.095.364.843	-
	<b>1.077.654.180.446</b>	<b>-</b>	<b>1.006.095.364.843</b>	<b>-</b>

### b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/03/2023		01/01/2023	
		Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND		VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	131.259.064.701	25,09%	127.811.507.354
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	300.000.000.000	49,00%	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	1.109.125.538.000	30,08%	1.108.753.474.390
			<b>1.540.384.602.701</b>		<b>1.536.564.981.744</b>



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/03/2023			01/01/2023		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	Hà Nội	46.431	0,0015%	821.770.000	2.145.112.200	-	821.770.000	1.792.236.600	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000		(3.385.622.290)	4.000.000.000		(3.385.622.290)
				<b>4.821.770.000</b>		<b>(3.385.622.290)</b>	<b>4.821.770.000</b>		<b>(3.385.622.290)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/03/2023 và 01/01/2023.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	382.503.877.397	-	758.952.550.730	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	263.206.855.717	-	215.960.677.903	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Nam	95.712.031.707	-	182.712.948.137	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	80.624.687.975	-	67.422.966.473	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	12.578.106.440	-	69.039.258.023	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.078.291.140.339	(4.095.384.417)	961.071.439.358	(4.445.384.417)
	<b>1.912.916.699.575</b>	<b>(4.095.384.417)</b>	<b>2.255.159.840.624</b>	<b>(4.445.384.417)</b>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	-	95.988.840.482	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	2.416.341.528	-	9.428.002.849	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	22.164.785.384	-	21.216.637.391	-
- Công ty TNHH Xuân An Phú Thọ	9.510.522.166	-	10.113.842.440	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	169.691.499.736	-	89.671.687.578	-
	<b>299.771.989.296</b>	<b>-</b>	<b>226.419.010.740</b>	<b>-</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.052.376.340	-	33.051.440.018	-
- Tạm ứng	101.864.335.082	-	82.039.375.925	-
- Ký cược, ký quỹ	5.178.348.232	-	5.726.051.699	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	24.318.647.089	-	31.531.436.014	-
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	266.578.953.659	-	283.380.203.213	-
- Phải thu khác	61.369.597.054	(2.570.187.890)	8.971.645.421	(2.570.187.890)
	<b>489.362.257.456</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>444.700.152.290</b>	<b>(2.570.187.890)</b>

(\*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

### b) Dài hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	8.966.710.043	-	8.282.829.500	-
	<b>8.966.710.043</b>	<b>-</b>	<b>8.282.829.500</b>	<b>-</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	7.402.657.366	-
- Nguyên liệu, vật liệu	291.151.299.853	(4.041.999.728)	307.908.804.848	(8.416.503.611)
- Công cụ, dụng cụ	1.616.749.572	-	1.515.992.384	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	627.408.648.384	-	578.560.601.010	-
- Hàng hoá	4.703.227.055	-	3.146.715.966	-
	<b>924.879.924.864</b>	<b>(4.041.999.728)</b>	<b>898.534.771.574</b>	<b>(8.416.503.611)</b>

### (\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
+ Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản	29.160.123.174	29.159.912.638
+ Hoạt động xây lắp	535.849.081.958	509.560.022.739
+ Hoạt động sản xuất công nghiệp	62.399.443.252	39.840.665.633
	<b>627.408.648.384</b>	<b>578.560.601.010</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	<b>1.515.187.813.048</b>	<b>1.372.842.191.846</b>
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc A	12.777.632.635	12.556.128.282
+ Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken- Đồng	1.478.206.196.927	1.337.234.254.962
+ Dự án khác	24.203.983.486	23.051.808.602
- Sửa chữa lớn	<b>2.822.551.460</b>	<b>2.950.800.843</b>
+ Công trình khác	2.822.551.460	2.950.800.843
	<b>1.518.010.364.508</b>	<b>1.375.792.992.689</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	3.618.545.938.027	6.733.227.964.821	435.140.303.960	23.008.640.807	53.154.257.670	10.863.077.105.285
- Mua trong kỳ	-	3.204.161.500	1.009.090.909	2.650.463.092	-	6.863.715.501
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	417.801.910	1.635.000.000	-	-	2.052.801.910
- Thanh lý, nhượng bán	-	(317.053.968)	(1.788.929.212)	-	-	(2.105.983.180)
- Điều chỉnh khác	-	-	(92.592.592)	-	-	(92.592.592)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.618.545.938.027</b>	<b>6.736.532.874.263</b>	<b>435.902.873.065</b>	<b>25.659.103.899</b>	<b>53.154.257.670</b>	<b>10.869.795.046.924</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	792.473.295.786	1.103.618.654.920	314.135.596.261	15.859.319.822	40.757.620.619	2.266.844.487.408
- Khấu hao trong kỳ	33.838.094.648	94.859.413.026	6.037.332.634	523.570.848	1.187.089.710	136.445.500.866
- Thanh lý, nhượng bán	-	(317.053.968)	(1.166.320.552)	-	-	(1.483.374.520)
- Điều chỉnh khác	-	-	(3.888.590)	-	-	(3.888.590)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>826.311.390.434</b>	<b>1.198.161.013.978</b>	<b>319.002.719.753</b>	<b>16.382.890.670</b>	<b>41.944.710.329</b>	<b>2.401.802.725.164</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	2.826.072.642.241	5.629.609.309.901	121.004.707.699	7.149.320.985	12.396.637.051	8.596.232.617.877
Tại ngày cuối kỳ	2.792.234.547.593	5.538.371.860.285	116.900.153.312	9.276.213.229	11.209.547.341	8.467.992.321.760

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền khai thác khoáng sản	Quyền sử dụng đất	Quyền phát triển dự án	Phần mềm máy vi tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	977.536.296.866	17.896.191.733	385.284.021.525	5.138.606.600	105.331.819	1.385.960.448.543
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>977.536.296.866</b>	<b>17.896.191.733</b>	<b>385.284.021.525</b>	<b>5.138.606.600</b>	<b>105.331.819</b>	<b>1.385.960.448.543</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	70.094.656.945	7.171.997.850	2.479.857.547	4.192.770.207	105.331.819	84.044.614.368
- Khấu hao trong kỳ	11.366.701.126	96.034.338	4.354.653.697	114.723.978	-	15.932.113.139
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.461.358.071</b>	<b>7.268.032.188</b>	<b>6.834.511.244</b>	<b>4.307.494.185</b>	<b>105.331.819</b>	<b>99.976.727.507</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	907.441.639.921	10.724.193.883	382.804.163.978	945.836.393	-	1.301.915.834.175
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>896.074.938.795</b>	<b>10.628.159.545</b>	<b>378.449.510.281</b>	<b>831.112.415</b>	<b>-</b>	<b>1.285.983.721.036</b>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà xưởng cho thuê	Các chung cư cho thuê	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	6.863.258.867	395.357.617.000	279.132.090.464	681.352.966.331
Số dư cuối kỳ	<b>6.863.258.867</b>	<b>395.357.617.000</b>	<b>279.132.090.464</b>	<b>681.352.966.331</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.930.564.879	340.555.215.293	66.817.920.355	410.303.700.527
- Khấu hao trong kỳ	17.488.695	3.320.691.228	2.883.874.444	6.222.054.367
Số dư cuối kỳ	<b>2.948.053.574</b>	<b>343.875.906.521</b>	<b>69.701.794.799</b>	<b>416.525.754.894</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	3.932.693.988	54.802.401.707	212.314.170.109	271.049.265.804
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.915.205.293</b>	<b>51.481.710.479</b>	<b>209.430.295.665</b>	<b>264.827.211.437</b>

#### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.356.673.550	3.040.937.594
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.979.633.892	8.237.438.452
	<b>9.336.307.442</b>	<b>11.278.376.046</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.697.709.447	7.170.617.202
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.138.115.204	9.986.867.216
- Thuê đất trả trước nhiều năm	9.706.708.411	9.762.724.719
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	119.189.404.654	119.348.023.669
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Điện gió	11.715.343.157	12.227.588.165
- Chi phí thuê hạ tầng	63.521.431.248	63.757.979.476
- Quyền phát triển dự án bất động sản	195.966.338.574	196.979.084.510
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.524.906.444	29.520.475.004
	<b>439.459.957.139</b>	<b>448.753.359.961</b>

(\*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang, Cục thuế Tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/06/2016	70.790.693.435
Công trình thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Tiền thuê đất đã được bù trừ các kỳ trước là: 6.267.591.340 đồng và trong kỳ này là: 158.619.015 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 31/03/2023 là 119.189.404.654 đồng.

#### 15. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
- Số dư đầu kỳ	251.436.411.816
- Giá trị lợi thể thương mại phát sinh tăng từ việc mua công ty con trong kỳ	-
- Giá trị lợi thể thương mại phân bổ trong kỳ	(8.773.593.458)
- Số dư cuối kỳ	<b>242.662.818.358</b>



16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	3.231.035.358.111	3.231.035.358.111	1.271.651.836.985	1.854.383.943.107	2.648.303.251.989	2.648.303.251.989
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	446.229.109.963	446.229.109.963	117.271.031.843	98.773.468.986	464.726.672.820	464.726.672.820
	<b>3.677.264.468.074</b>	<b>3.677.264.468.074</b>	<b>1.388.922.868.828</b>	<b>1.953.157.412.093</b>	<b>3.113.029.924.809</b>	<b>3.113.029.924.809</b>
<b>b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	7.547.420.389.793	7.552.812.052.294	71.762.342.589	119.919.382.521	7.499.263.349.861	7.499.263.349.861
- Trái phiếu thường	1.179.165.749.777	1.179.165.749.777	1.167.111.421	-	1.180.332.861.198	1.180.332.861.198
- Nợ thuê tài chính dài hạn	3.832.765.316	3.832.765.316	146.928.600	380.904.852	3.598.789.064	3.598.789.064
	<b>8.730.418.904.886</b>	<b>8.735.810.567.387</b>	<b>73.076.382.610</b>	<b>120.300.287.373</b>	<b>8.683.195.000.123</b>	<b>8.683.195.000.123</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(446.229.109.963)	(446.229.109.963)	(117.271.031.843)	(98.773.468.986)	(464.726.672.820)	(464.726.672.820)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>8.284.189.794.923</b>	<b>8.289.581.457.424</b>			<b>8.218.468.327.303</b>	<b>8.218.468.327.303</b>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn</b>						
	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	Hình thức bảo đảm	31/03/2023	01/01/2023
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	145.249.360.413	305.917.475.964
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	242.999.406.220	264.811.396.169
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	1.097.175.172.669	1.229.103.789.698
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	8.649.968.386	3.285.784.384
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tín chấp	130.057.786.141	166.966.190.893
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	USD	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tín chấp	-	12.127.320.000
Ngân hàng BNP Paribas CN Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tín chấp	428.817.465.788	436.326.026.864
Ngân hàng HSBC	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	368.858.328.342	562.870.172.288
RENNOVA	USD	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	12.227.333.760	98.394.146.028
Ngân hàng Bank of China BOC	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	152.526.631.270	138.893.055.823
Đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	61.741.799.000	12.340.000.000
					<b>2.648.303.251.989</b>	<b>3.231.035.358.111</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	31/03/2023	01/01/2023
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	334.709.898.607	346.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	2029	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	302.994.000.000	325.438.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2033	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	160.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất 8,8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	64.713.114.760	68.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	428.768.395.700	428.768.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2032	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Mông Ân	424.710.000.000	437.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	152.212.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2032	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lạc B	327.570.568.179	335.082.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2032	Nhà máy tuyển quặng Niken-Đồng	993.224.137.532	922.730.554.943

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản đảm bảo	31/03/2023	01/01/2023
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	2028	Tài sản hình thành từ nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	59.438.728.311	59.279.968.311
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất 7,5%/năm	2026	Xe ô tô Ford Everest	1.063.114.760	622.950.830
Asian Development Bank- A Loan	USD	Lãi suất cố định 5,52%/năm	2036	Tài sản hình thành từ dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy,	784.385.871.840	798.276.482.626
Asian Development Bank- B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 6 tháng và biên độ	2036	Tài sản hình thành từ dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy,	1.815.250.563.355	1.847.439.809.108
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định 4,65%-5,02%/năm	2036	Tài sản hình thành từ dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy,	717.054.614.814	729.852.772.256
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 6 tháng và biên độ	2036	Tài sản hình thành từ dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy,	568.238.817.318	570.197.464.548
Ngân hàng Techcombank	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	2025	Tín chấp	364.929.000.713	364.929.000.713
					<b>7.499.263.349.861</b>	<b>7.547.420.389.793</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(464.726.672.820)	(446.229.109.963)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>7.034.536.677.041</b>	<b>7.101.191.279.830</b>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
					VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	Bổ sung vốn	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu					19.667.138.802	20.834.250.223
<b>Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng</b>					<b>1.180.332.861.198</b>	<b>1.179.165.749.777</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Zhongtian Technology Submarine Cable Co., Ltd	-	-	124.864.713.236	124.864.713.236
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	178.956.066.828	178.956.066.828	88.085.345.260	88.085.345.260
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	3.427.952.121	3.427.952.121	60.091.398.148	60.091.398.148
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	7.910.562.510	7.910.562.510	26.694.392.913	26.694.392.913
- Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam	41.250.000.000	41.250.000.000	6.256.560.000	6.256.560.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	67.863.946.000	67.863.946.000	-	-
- Phải trả người bán khác	698.137.689.326	698.137.689.326	978.969.352.955	978.969.352.955
	<b>997.546.216.785</b>	<b>997.546.216.785</b>	<b>1.284.961.762.512</b>	<b>1.284.961.762.512</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	-	83.740.909.091
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	46.515.453.438	71.515.453.438
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Western Pacific	87.260.088.143	87.260.088.143
- Người mua trả tiền trước khác	136.491.729.245	79.249.901.613
	<b>270.267.270.826</b>	<b>321.766.352.285</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số được hoàn/được giảm trừ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	20.743.767	17.943.034.318	20.910.630.275	32.558.197.824	-	43.142.767	6.317.865.769
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	778.737.801	78.445.761.369	7.030.197.694	78.292.952.434	-	865.727.496	7.269.996.324
Thuế Thu nhập cá nhân	1.544.941.908	1.225.924.812	5.086.251.922	5.348.653.162	-	1.264.088.131	682.669.795
Thuế Tài nguyên	-	2.213.500.830	3.501.774.801	4.920.350.289	-	-	794.925.342
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	328.898.620	-	1.846.638.478	-	368.713.013	700.474.038	1.849.500.883
Thuế bảo vệ môi trường	-	185.023.000	90.074.000	196.637.600	-	-	78.459.400
Các loại thuế khác	-	54.842.237	3.335.450.359	3.390.292.596	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.394.609.876	1.370.022.187	2.891.076.079	-	-	873.555.984
	<b>2.673.322.096</b>	<b>102.462.696.442</b>	<b>43.171.039.716</b>	<b>127.598.159.984</b>	<b>368.713.013</b>	<b>2.873.432.432</b>	<b>17.866.973.497</b>

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí trích trước lãi vay	91.781.358.931	80.162.599.231
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	110.480.894.206	126.302.653.086
- Chi phí trích trước công trình thủy điện và điện gió	102.989.338.379	104.628.991.869
- Chi phí trích trước kinh doanh bất động sản	2.540.536.448	2.606.536.448
- Chi phí phải trả khác	18.546.414.195	16.295.764.858
	<b>326.338.542.159</b>	<b>329.996.545.492</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.658.141.289	1.946.967.580
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	2.648.165.967	455.860.231
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.535.893.863	1.121.825.863
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	514.269.000	356.169.000
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	6.260.022.914	3.708.222.705
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	1.036.070.602	1.440.307.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.933.146.283	10.422.510.878
	<b>24.585.709.918</b>	<b>19.451.864.183</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.866.279.152	11.297.283.088
	<b>13.866.279.152</b>	<b>11.297.283.088</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.225.217.217	12.989.719.775
	<b>9.225.217.217</b>	<b>12.989.719.775</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.219.220.596	9.332.407.844
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.500.082.010	8.500.082.010
- Dự phòng phải trả khác	1.622.937.975	1.678.562.975
	<b>17.342.240.581</b>	<b>19.511.052.829</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.351.596.490.000	711.136.556.786	22.906.800.000	708.285.511	-	244.289.305.040	65.313.759.426	1.305.280.035.901	1.579.604.809.575	6.280.836.042.239
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	133.030.122.424	46.460.348.192	179.490.470.616
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.315.000.000)	(26.315.000.000)
Tặng, giảm khác	-	-	-	-	-	28.498.142	-	72.309.235	74.974.938	175.782.315
Số dư cuối kỳ trước	2.351.596.490.000	711.136.556.786	22.906.800.000	708.285.511	-	244.317.803.182	65.313.759.426	1.438.382.467.560	1.599.825.132.705	6.434.187.295.170
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	2.704.330.020.000	711.136.556.786	29.026.800.000	708.285.511	(116.709.425)	261.072.092.951	65.418.160.381	1.344.532.665.968	2.056.638.211.199	7.172.746.083.371
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	14.662.405.153	64.564.352.291	79.226.757.444
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con:	-	-	-	-	-	76.777.519	-	(153.555.039)	(14.941.384.205)	(15.018.161.725)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.867.617.569)	(14.867.617.569)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	76.777.519	-	(76.777.519)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(76.777.520)	(73.766.636)	(150.544.156)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi đơn vị tiền tệ công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	(10.343.905)	-	-	-	-	(10.343.905)
Số dư cuối kỳ này	2.704.330.020.000	711.136.556.786	29.026.800.000	708.285.511	(127.053.330)	261.148.870.470	65.418.160.381	1.359.041.516.082	2.106.261.179.285	7.236.944.335.185

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.704.330.020.000	2.351.596.490.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.704.330.020.000	2.351.596.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.867.617.569	26.315.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	270.433.002	270.433.002
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	270.433.002	270.433.002
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	270.433.002	270.433.002
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	270.433.002	270.433.002
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	270.433.002	270.433.002
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	261.148.870.470	261.072.092.951
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.418.160.381	65.418.160.381
	<b>326.567.030.851</b>	<b>326.490.253.332</b>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	01/01/2023
c) Ngoại tệ các loại		
USD	25.079.083,82	24.542.086,00
LAK	600,00	-



## 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	463.630.389.895	367.281.519.412
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	88.352.072.098	257.354.359.389
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.643.721.734	6.805.634.582
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	6.659.910.376
Doanh thu bán điện	389.193.992.037	456.895.718.478
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	428.087.540.282	370.795.517.790
Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	119.960.847.540	-
Doanh thu khác	9.301.407.230	12.135.766.479
	<b>1.505.169.970.816</b>	<b>1.477.928.426.506</b>

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	419.792.986.779	339.331.322.886
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	86.028.260.180	238.402.531.246
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.410.985.216	5.443.710.765
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	4.285.509.051
Giá vốn bán điện	165.931.352.375	170.728.370.124
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	420.457.308.324	361.629.907.045
Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	98.859.992.906	-
Giá vốn khác	8.402.952.776	8.147.950.683
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.374.503.883)	-
	<b>1.197.509.334.673</b>	<b>1.127.969.301.800</b>

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	51.719.582.962	14.974.733.040
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.679.849.760	229.190.188
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.334.351.413	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	32.382.234	24.010.558
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.230
	<b>64.766.166.369</b>	<b>15.227.935.016</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	202.320.956.960	111.543.773.506
Chi phí phát hành trái phiếu	1.167.111.421	-
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	5.756.716.785	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	794.957.020	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.031.188.701	699.369.161
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	408.860.270	6.350.401.494
Chi phí tài chính khác	55.821.092	2.486.416.270
	<b>211.535.612.249</b>	<b>121.079.960.431</b>

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.812.900	4.280.001
Chi phí nhân công	520.791.806	222.707.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.342.803.390	5.671.184.929
Chi phí khác bằng tiền	468.201.840	493.650.983
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(5.855.263.183)	(798.129.459)
	<b>(521.653.247)</b>	<b>5.593.694.314</b>

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.122.180.343	2.710.093.787
Chi phí nhân công	32.843.879.815	23.183.905.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	13.231.881.285	10.037.065.743
Hoàn nhập/trích lập chi phí dự phòng	(350.000.000)	16.633.670
Thuế, phí, lệ phí	1.885.763.802	1.229.016.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.587.872.163	5.392.957.567
Chi phí khác bằng tiền	7.154.234.706	6.671.964.381
	<b>67.475.812.114</b>	<b>49.241.637.723</b>

## 31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	226.443.650	503.000.000
Thu nhập khác	470.980	256.800.347
	<b>226.914.630</b>	<b>759.800.347</b>

### 32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản	11.366.701.126	11.379.040.212
Chi phí phân bổ quyền sử dụng khu đất 120 Định Công	1.012.745.936	1.012.745.936
Chi phí khác	1.214.847.283	81.334.337
	<b>13.594.294.345</b>	<b>12.473.120.485</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm hiện hành	6.452.345.675	7.272.506.262
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự phòng thiếu những năm trước	577.852.019	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.030.197.694</b>	<b>7.272.506.262</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuần đầu kỳ	77.667.023.568	21.593.049.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(78.292.952.434)	(18.002.917.381)
<b>Thuế TNDN phải nộp thuần cuối kỳ</b>	<b>6.404.268.828</b>	<b>10.862.637.980</b>

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	39.560.944.220	40.710.658.667
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>39.560.944.220</b>	<b>40.710.658.667</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	312.964.641.166	315.982.038.113
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>312.964.641.166</b>	<b>315.982.038.113</b>

#### c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.867.682.500)	(2.849.943.163)
	<b>(1.867.682.500)</b>	<b>(2.849.943.163)</b>

### 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022 (điều chỉnh lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.662.405.153	133.030.122.424
Các khoản điều chỉnh	(1.466.240.515)	(13.303.012.242)
- Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(1.466.240.515)	(13.303.012.242)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.196.164.638	119.727.110.182
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	270.433.002	270.433.002
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>49</b>	<b>443</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Quý 1/2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo lĩnh vực kinh doanh  
Quý 1 năm 2023

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Khai thác và vận hành khu CN	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	463.630.389.895	88.352.072.098	6.643.721.734	389.193.992.037	428.087.540.282	119.960.847.540	9.301.407.230	1.505.169.970.816,0
Giá vốn hàng bán	419.792.986.779	81.653.756.297	2.410.985.216	165.931.352.375	420.457.308.324	98.859.992.906	8.402.952.776	1.197.509.334.673,0
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>43.837.403.116</b>	<b>6.698.315.801</b>	<b>4.232.736.518</b>	<b>223.262.639.662</b>	<b>7.630.231.958</b>	<b>21.100.854.634</b>	<b>898.454.454</b>	<b>307.660.636.143</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.018.567.682	-	-	-	-	35.223.637	143.478.144.767	149.531.936.086
<b>Tại 31/03/2023</b>								
Tài sản bộ phận	2.293.351.046.679	469.224.122.471	760.259.422.916	9.784.645.857.800	357.578.020.016	893.151.134.522	2.749.885.366.331	17.308.094.970.735
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	3.409.860.122.118
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.293.351.046.679</b>	<b>469.224.122.471</b>	<b>760.259.422.916</b>	<b>9.784.645.857.800</b>	<b>357.578.020.016</b>	<b>893.151.134.522</b>	<b>2.749.885.366.331</b>	<b>20.717.955.092.853</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.126.328.763.345	366.963.803.397	23.100.889.144	6.801.803.804.018	254.643.286.707	33.157.789.188	1.170.976.698.807	9.776.975.034.606
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	3.704.035.723.062
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.126.328.763.345</b>	<b>366.963.803.397</b>	<b>23.100.889.144</b>	<b>6.801.803.804.018</b>	<b>254.643.286.707</b>	<b>33.157.789.188</b>	<b>1.170.976.698.807</b>	<b>13.481.010.757.668</b>

**Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

### 38. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2023 là 79,2 tỷ đồng, giảm 100,3 tỷ đồng tương ứng giảm 55,9% so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu là do một số nguyên nhân:

- + Chi phí tài chính: Lãi suất đi vay biến động tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến chi phí tài chính tăng.
- + Lĩnh vực năng lượng: Do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino nên sản lượng thủy điện giảm, là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu bán điện và lợi nhuận gộp bán điện giảm so với cùng kỳ năm trước.



**Phạm Thị Thanh Bình**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023



**Trần Thị Minh Việt**  
Kế toán trưởng



**Vũ Ánh Dương**  
Tổng Giám đốc